

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
SEAREFICO**

-----000-----

Số: 018/CV/KNL/16

(V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC hợp nhất
quý 4/2015 so với quý 4/2014).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

TP.HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất Quý 4/2015 và Quý 4/2014 (điều chỉnh theo BCTC năm 2014 đã kiểm toán),

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC hợp nhất quý 4/2015 và BCTC hợp nhất Quý 4/2014 như sau:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT) Quý 4/2015 đạt 40,84 tỷ, tăng 16,33 tỷ so với Quý 4/2014. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (LNST) Quý 4/2015 đạt 33,1 tỷ, tăng 11,33 tỷ so với Quý 4/2014, nguyên nhân chủ yếu là do Quý 4/2015 có ghi nhận lợi nhuận khác từ hoạt động chuyển nhượng Quyền sử dụng đất 15,25 tỷ.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Thanh Hương

Nơi gửi:

- Như trên;
- BKS/HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015



ISO 9001: 2008

www.searefico.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		903.433.937.888	746.164.415.561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	268.726.410.910	214.212.484.776
1 Tiền	111		50.426.410.910	27.122.969.702
2 Các khoản tương đương tiền	112		218.300.000.000	187.089.515.074
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	85.972.796.646	15.489.022.581
1 Đầu tư ngắn hạn	121		1.007.003.913	5.657.126.570
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(34.207.267)	(1.168.103.989)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		377.197.081.368	320.640.327.821
1 Phải thu của khách hàng	131	IV.3	350.415.314.651	311.113.196.419
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.641.287.455	16.656.131.637
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	13.064.251.547	21.529.047.652
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.923.772.285)	(28.658.047.887)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	165.043.554.254	188.946.619.896
1 Hàng tồn kho	141		167.910.133.454	192.031.576.331
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.866.579.200)	(3.084.956.435)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.494.094.710	6.875.960.487
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.9(a)	1.435.508.063	703.069.244
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.058.586.647	5.908.746.520
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.13(b)	-	264.144.723
B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		196.059.500.119	180.611.886.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.359.501.840	944.601.840
1 Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	1.359.501.840	944.601.840
II. Tài sản cố định	220		58.578.718.601	67.520.624.888
1 Tài sản cố định hữu hình	221	IV.7	58.014.372.453	62.913.149.580
Nguyên giá	222		131.647.661.399	130.575.131.057
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.633.288.946)	(67.661.981.477)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	IV.8	564.346.148	4.607.475.308
Nguyên giá	228		1.487.307.153	5.434.131.873
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(922.961.005)	(826.656.565)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.174.726.745	458.576.336
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.6	5.174.726.745	458.576.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		92.879.533.492	72.485.905.768
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.2	86.579.533.492	72.485.905.768
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.300.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		38.067.019.441	39.202.177.778
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.9(b)	36.203.641.052	37.758.486.986
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	IV.18(a)	1.863.378.389	1.443.690.792
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.099.493.438.007	926.776.302.171

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		686.580.401.009	540.217.043.112
I.	Nợ ngắn hạn	310		677.394.610.867	528.145.862.973
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12(a)	101.984.378.976	66.901.129.086
2	Người mua trả tiền trước	312		106.915.170.882	99.976.911.206
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	IV.13(a)	22.233.909.991	18.659.766.154
4	Phải trả người lao động	314		25.614.376.503	21.476.572.410
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.14(a)	49.833.252.439	50.181.496.246
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	IV.16(a)	-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.15(a)	8.393.183.740	4.063.684.698
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.11(a)	354.230.693.926	249.378.737.380
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.17(a)	3.519.755.991	10.701.889.318
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.669.888.419	6.805.676.475
II.	Nợ dài hạn	330		9.185.790.142	12.071.180.139
1	Phải trả dài hạn khác	337	IV.15(b)	142.000.000	142.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.11(b)	2.638.261.392	6.498.991.389
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	IV.17(b)	6.405.528.750	5.430.188.750
B -	Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		412.913.036.998	386.559.259.059
I.	Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	412.913.036.998	386.559.259.059
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.749.160.000	243.749.160.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		42.217.165.031	42.217.165.031
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(284.019.059)	(284.019.059)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		46.249.834.636	43.378.645.427
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.980.896.390	57.498.307.660
5.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.025.107.794	3.074.027.833
5.2	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.955.788.596	54.424.279.827
	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400+500)	600		1.099.493.438.007	926.776.302.171

TP. HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Trần Thanh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Kim Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán: Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	404.721.101.050	372.853.684.789	1.044.789.427.248	839.555.668.316
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	10.080.759	932.258.539	506.107.674	2.270.108.548
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		404.711.020.291	371.921.426.250	1.044.283.319.574	837.285.559.768
4 Giá vốn hàng bán	11	V.03	351.498.239.092	315.141.675.298	907.206.277.350	709.674.956.290
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		53.212.781.199	56.779.750.952	137.077.042.224	127.610.603.478
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	4.304.516.874	4.420.056.956	14.722.859.075	18.019.179.252
7 Chi phí tài chính	22	V.05	3.841.349.047	4.678.814.737	16.011.066.921	12.868.621.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.767.297.757	3.159.138.107	14.256.611.871	10.241.112.128
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.232.751.328	6.743.821.475	16.361.627.724	27.897.025.768
9 Chi phí bán hàng	25	V.08b	936.767.477	463.679.680	966.726.650	1.812.808.804
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.08a	37.469.496.548	38.507.547.785	92.515.932.193	86.121.497.394
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		21.502.436.329	24.293.587.181	58.667.803.259	72.723.880.357
12 Thu nhập khác	31	V.06	25.019.454.635	213.522.817	25.343.030.598	960.509.707
13 Chi phí khác	32	V.07	5.685.948.375	4.147.301	5.968.515.372	777.774.332
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.333.506.260	209.375.516	19.374.515.226	182.735.375
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.835.942.589	24.502.962.697	78.042.318.485	72.906.615.732
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	8.005.002.031	2.973.216.557	14.318.304.801	7.800.366.772
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.10	(265.627.718)	(241.805.389)	(419.687.597)	333.467.828
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.096.568.276	21.771.551.529	64.143.701.281	64.772.781.132
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.633	2.659

TP. HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP

Trần Thanh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Kim Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		78.042.318.485	72.906.615.732
2 Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.170.077.546	7.160.839.368
- Các khoản dự phòng	03		(7.787.997.754)	2.972.287.216
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		97.366.252	(17.988.885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.439.276.029)	(42.441.914.105)
- Chi phí lãi vay	06		14.256.611.871	10.241.112.128
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.339.100.371	50.820.951.454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.274.926.025)	(143.987.330.183)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.121.442.877	(15.678.584.585)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.621.504.117	26.350.873.539
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(348.631.654)	2.516.510.132
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.650.122.657	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.093.992.917)	(10.175.223.411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.064.973.141)	(9.801.072.691)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.237.239.204
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.644.674.246)	(10.779.856.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.304.972.039	(107.496.492.772)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.863.966.863)	(1.435.126.278)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		17.000.000.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.000.000.000)	(50.836.267.913)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	39.783.931.322
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.300.000.000)	(51.392.880.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.643.155.336	24.473.846.892
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(59.520.811.527)	(39.406.495.977)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(15.934.000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		739.725.360.351	628.052.521.120
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(638.936.616.273)	(481.263.577.114)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.186.803.774)	(32.391.383.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71.601.940.304	114.381.626.706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		54.386.100.816	(32.521.362.043)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214.212.484.776	246.710.853.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		127.825.318	22.993.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		268.726.410.910	214.212.484.776

NGƯỜI LẬP



Trần Thanh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Kim Dung

TP. HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 15 số 0301825452 ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Chi nhánh Cơ Điện Công Trình - Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico), có trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP. HCM, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO), có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

II CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính Hợp nhất công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất công ty được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất công ty không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán “Hợp nhất kinh doanh”, chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

3 Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

USD	22.520,00	VND/USD
EUR	24.711,00	VND/EUR
GBP	33.509,00	VND/GBP
JPY	187,69	VND/JPY
SGD	15.995,00	VND/SGD
AUD	16.513,00	VND/AUD

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được phê chuẩn.

4 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

8 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Nhóm Công ty trong năm.

9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính hợp nhất công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Lợi thế thương mại âm sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ tại công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Nhóm Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	627.606.925	728.576.762
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.798.803.985	25.872.882.381
Tiền đang chuyển	-	521.510.559
Các khoản tương đương tiền (*)	218.300.000.000	187.089.515.074
Tổng cộng	268.726.410.910	214.212.484.776

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	1.007.003.913	972.796.646	34.207.267	5.657.126.570	4.489.022.581	1.168.103.989
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.007.003.913	972.796.646	34.207.267	5.657.126.570	4.489.022.581	1.168.103.989
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.000.000.000	85.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm	85.000.000.000	85.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- XLHUE	86.579.533.492	-	86.579.533.492	72.485.905.768	-	72.485.905.768
- INWATEK	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-	-	-
Tổng cộng	92.879.533.492	-	92.879.533.492	72.485.905.768	-	72.485.905.768

- Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty Cổ Phần Xây Lấp Thừa Thiên Huế (XLHUE), tỷ lệ sở hữu vốn 36%.

- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc Tế (INWATEK), tỷ lệ sở hữu vốn 19%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	320.532.678.053	-	212.010.143.702	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh VI.1c)	29.882.636.598	-	99.103.052.717	-
Tổng cộng	350.415.314.651	-	311.113.196.419	-
4- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	3.844.207.731	-	16.106.662.825	-
- Phải thu người lao động	310.626.634	-	294.782.187	-
- Ký cược, ký quỹ	216.621.709	-	431.012.146	-
- Phải thu - Lãi tiền gửi	7.667.758.333	-	759.958.333	-
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	446.953.316	-	959.528.796	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu khác	578.083.824	-	2.977.103.365	-
Cộng	13.064.251.547	-	21.529.047.652	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.359.501.840	-	944.601.840	-
Cộng	1.359.501.840	-	944.601.840	-
Tổng cộng	14.423.753.387	-	22.473.649.492	-
5- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.667.912.823	-	7.545.146.132	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.715.601.823	(1.470.278.422)	25.978.817.153	(1.688.655.657)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.024.721.069	(1.263.728.689)	155.610.297.450	(1.263.728.689)
- Thành phẩm	3.501.897.739	(132.572.089)	2.897.315.596	(132.572.089)
Tổng cộng	167.910.133.454	(2.866.579.200)	192.031.576.331	(3.084.956.435)
6- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	5.174.726.745	-	458.576.336	-
Tổng cộng	5.174.726.745	-	458.576.336	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	75.299.720.996	38.305.348.382	11.849.867.236	3.802.607.038	1.317.587.405	130.575.131.057
- Mua trong kỳ	64.988.000	34.500.000	1.085.492.727	138.050.000	36.636.454	1.359.667.181
- Thanh lý, nhượng bán	(287.136.839)	-	-	-	-	(287.136.839)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	75.077.572.157	38.339.848.382	12.935.359.963	3.940.657.038	1.354.223.859	131.647.661.399
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	25.325.886.376	31.694.297.371	6.571.487.461	2.900.272.684	1.170.037.585	67.661.981.477
- Khấu hao trong kỳ	2.794.102.379	1.715.156.891	1.133.796.881	389.766.012	78.863.303	6.111.685.466
- Thanh lý, nhượng bán	(140.377.997)	-	-	-	-	(140.377.997)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	27.979.610.758	33.409.454.262	7.705.284.342	3.290.038.696	1.248.900.888	73.633.288.946
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	49.973.834.620	6.611.051.011	5.278.379.775	902.334.354	147.549.820	62.913.149.580
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	47.097.961.399	4.930.394.120	5.230.075.621	650.618.342	105.322.971	58.014.372.453

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	4.161.384.720	1.161.359.400	111.387.753	5.434.131.873
- Mua trong kỳ	-	-	-	214.560.000	-	214.560.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.161.384.720)	-	-	(4.161.384.720)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	-	1.375.919.400	111.387.753	1.487.307.153
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	-	726.407.541	100.249.024	826.656.565
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	90.735.048	5.569.392	96.304.440
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	-	817.142.589	105.818.416	922.961.005
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	4.161.384.720	434.951.859	11.138.729	4.607.475.308
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	-	558.776.811	5.569.337	564.346.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

9- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.435.508.063	703.069.244
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	172.928.658	299.606.966
- Các khoản khác	1.262.579.405	403.462.278
b) Dài hạn	36.203.641.052	37.758.486.986
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.222.052.650	1.123.175.565
- Chi phí trả trước thuê đất	33.352.371.723	34.314.459.363
- Các khoản khác	1.629.216.679	2.320.852.058
Tổng cộng	37.639.149.115	38.461.556.230

10- Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

11- Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	354.230.693.926	354.230.693.926	249.378.737.380	249.378.737.380
- NH Công Thương VN (Vietinbank)	168.747.756.024	168.747.756.024	163.850.761.494	163.850.761.494
- NH Ngoại Thương VN (Vietcombank)	154.460.384.122	154.460.384.122	64.283.468.605	64.283.468.605
- NH Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV)	6.498.991.389	6.498.991.389	10.639.868.684	10.639.868.684
- NH HSBC Việt Nam	-	-	10.604.638.597	10.604.638.597
- NH Quốc Tế (VIB)	17.094.344.116	17.094.344.116	-	-
- NH Citibank VN	7.429.218.275	7.429.218.275	-	-
b) Vay dài hạn	2.638.261.392	2.638.261.392	6.498.991.389	6.498.991.389
- NH Công Thương VN (Vietinbank)	2.638.261.392	2.638.261.392	-	-
- NH Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV)	-	-	6.498.991.389	6.498.991.389
Tổng cộng	356.868.955.318	356.868.955.318	255.877.728.769	255.877.728.769

12- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	101.984.378.976	101.984.378.976	66.901.129.086	66.901.129.086
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	101.984.378.976	101.984.378.976	66.901.129.086	66.901.129.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.896.187.412	40.057.825.339	41.836.370.532	13.117.642.219
- Thuế GTGT hàng NK	-	11.292.522.640	11.292.522.640	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	536.417.334	536.417.334	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.138.567.814	2.138.567.814	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.973.216.557	14.101.708.508	9.064.973.141	8.009.951.924
- Các loại thuế khác	790.362.185	9.825.141.807	9.509.188.144	1.106.315.848
+ Thuế thu nhập cá nhân	790.362.185	9.799.717.807	9.483.764.144	1.106.315.848
+ Thuế nhà thầu	-	17.424.000	17.424.000	-
+ Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Tổng cộng	18.659.766.154	79.314.527.242	75.740.383.405	22.233.909.991
b) Phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	47.548.430	(47.548.430)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.596.293	(216.596.293)	-	-
Tổng cộng	264.144.723	(264.144.723)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

14- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí nhân công

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

- Các khoản trích trước khác

Tổng cộng

b) Dài hạn

Tổng cộng

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng cộng

16- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

Tổng cộng

b) Dài hạn

17- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác (trợ cấp mất việc làm,...)

Tổng cộng

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tổng cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí nhân công	-	333.763.440
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	46.671.985.552	48.406.638.127
- Các khoản trích trước khác	3.161.266.887	1.441.094.679
Tổng cộng	49.833.252.439	50.181.496.246
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	-
15- Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	21.635.420
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	716.517.516	643.385.196
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	588.835.126	541.387.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.087.831.098	2.857.276.382
Tổng cộng	8.393.183.740	4.063.684.698
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.000.000	142.000.000
Tổng cộng	142.000.000	142.000.000
16- Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Tổng cộng	-	-
b) Dài hạn		
17- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.519.755.991	10.701.889.318
Tổng cộng	3.519.755.991	10.701.889.318
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác (trợ cấp mất việc làm,...)	6.405.528.750	5.430.188.750
Tổng cộng	6.405.528.750	5.430.188.750
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.863.378.389	1.443.690.792
Tổng cộng	1.863.378.389	1.443.690.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

19- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Số dư đầu kỳ	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	39.658.574.034	39.148.316.969	364.505.130.975
- Tăng vốn trong năm trước	81.206.240.000	(81.206.240.000)	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	64.772.781.132	64.772.781.132
- Phân chia các quỹ	-	-	-	3.720.071.393	(13.940.287.441)	(10.220.216.048)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.482.503.000)	(32.482.503.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	(15.934.000)
Số dư cuối kỳ	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	43.378.645.427	57.498.307.660	386.559.259.059
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Số dư đầu kỳ	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	43.378.645.427	57.498.307.660	386.559.259.059
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	64.143.701.281	64.143.701.281
- Phân chia các quỹ	-	-	-	2.871.189.209	(11.426.861.351)	(8.555.672.142)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	46.249.834.636	80.980.896.390	412.913.036.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	108.987.268	1.121.972.510	1.633.085.527	2.146.465.945
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	404.081.113.782	371.025.112.279	1.040.667.541.721	835.088.602.371
- Doanh thu cho thuê	531.000.000	706.600.000	2.488.800.000	2.320.600.000
Tổng cộng	404.721.101.050	372.853.684.789	1.044.789.427.248	839.555.668.316
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh VI.1a)	5.413.502.503	63.563.965.538	28.148.846.339	116.011.491.328
2- Giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giảm doanh thu công trình	10.080.759	932.258.539	506.107.674	2.270.108.548
Tổng cộng	10.080.759	932.258.539	506.107.674	2.270.108.548
3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	821.402.388	1.824.404.253	2.189.263.622	2.864.349.461
- Giá vốn hợp đồng công trình	347.815.284.196	311.688.932.863	902.404.327.411	704.881.213.780
- Giá vốn khác	2.546.263.800	103.975.000	2.818.423.800	426.726.991
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	315.288.708	1.524.363.182	(205.737.483)	1.502.666.058
Tổng cộng	351.498.239.092	315.141.675.298	907.206.277.350	709.674.956.290
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.637.785.496	3.695.784.034	12.292.753.837	15.954.017.810
- Lãi bán các khoản đầu tư	490.653.025	539.953.193	1.219.774.784	625.577.892
- Cổ tức	42.000.000	273.973.800	364.951.499	291.549.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	134.078.353	(89.654.071)	845.378.955	1.148.033.750
Tổng cộng	4.304.516.874	4.420.056.956	14.722.859.075	18.019.179.252
5- Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền vay	3.767.297.757	3.159.138.107	14.256.611.871	10.241.112.128
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	981.649.595	2.249.265.363	1.687.151.771	2.326.257.165
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(892.261.271)	(1.047.996.714)	(1.133.896.722)	(605.822.389)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(15.450.611)	318.407.981	1.199.290.110	907.075.039
- Chi phí tài chính khác	113.577	-	1.909.891	-
Tổng cộng	3.841.349.047	4.678.814.737	16.011.066.921	12.868.621.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
6- Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.007.335.669	-	25.007.335.669	-
- Các khoản khác	12.118.966	213.522.817	335.694.929	960.509.707
Tổng cộng	25.019.454.635	213.522.817	25.343.030.598	960.509.707
7- Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.587.392.700	-	5.587.392.700	-
- Các khoản bị phạt	94.659.515	-	233.452.583	16.363.770
- Các khoản khác	3.896.160	4.147.301	147.670.089	761.410.562
Tổng cộng	5.685.948.375	4.147.301	5.968.515.372	777.774.332
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	37.469.496.548	38.507.547.785	92.515.932.193	86.121.497.394
- Chi phí nhân công	33.983.856.165	22.632.859.868	69.640.870.492	59.289.661.229
- Chi phí nguyên vật liệu	259.174.689	540.954.494	829.006.114	1.925.468.796
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.255.462	671.612.464	3.107.139.903	2.711.465.137
- Phí, lệ phí	272.276.820	51.705.037	962.552.942	141.946.913
- Chi phí dự phòng	10.211.154	6.914.018.900	(196.771.719)	2.288.158.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.121.103.394	3.449.504.202	13.498.885.927	11.685.399.382
- Chi phí bằng tiền khác	(973.381.136)	4.246.892.820	4.674.248.534	8.079.397.570
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	936.767.477	463.679.680	966.726.650	1.812.808.804
- Chi phí nhân công	936.767.477	3.958.111	966.726.650	123.342.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	459.721.569	-	1.689.466.578
Tổng cộng	38.406.264.025	38.971.227.465	93.482.658.843	87.934.306.198
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.005.002.031	2.919.917.362	14.099.156.703	7.747.067.577
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	53.299.195	219.148.098	53.299.195
Tổng cộng	8.005.002.031	2.973.216.557	14.318.304.801	7.800.366.772
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(265.627.718)	(241.805.389)	(419.687.597)	333.467.828
Tổng cộng	(265.627.718)	(241.805.389)	(419.687.597)	333.467.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

VI. Những thông tin khác

1- Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4.201.776.970	3.298.459.468
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	26.184.320.407	103.737.805.078
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	1.964.525.932	12.273.686.250
Tổng cộng			32.350.623.309	119.309.950.796

b) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	219.000.000	204.000.000	846.000.000	851.000.000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1.823.348.111	1.996.785.524	10.561.529.548	11.007.152.309
Tổng cộng	2.042.348.111	2.200.785.524	11.407.529.548	11.858.152.309

c) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (thuyết minh số IV.3)				
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan		2.160.978.525	13.501.054.875
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan		27.721.658.073	85.601.997.842
Tổng cộng			29.882.636.598	99.103.052.717

2- Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3- Những thay đổi do trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC, chi tiết như sau:

Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước đã kiểm toán
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (MS 123)	Đầu tư ngắn hạn (MS 121)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (MS 122)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (MS 129)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 242)	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)
Tạm ứng, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)	Tài sản ngắn hạn khác (MS 158)
Tạm ứng, ký quỹ, ký cược dài hạn	Phải thu dài hạn khác (MS 216)	Tài sản dài hạn khác (MS 268)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Người mua trả tiền trước (MS 312)	Doanh thu chưa thực hiện (MS 318)
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển (MS 418)	Quỹ dự phòng tài chính (MS 418)

NGƯỜI LẬP



Trần Thanh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Kim Dung



Lê Tấn Phước